

Số: 246 /BC-CTK

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư năm 2016

1. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội trong những tháng đầu năm 2016 tương đối ổn định và có mức tăng trưởng khá so cùng kỳ năm 2015. Ước tính, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Tư tăng 10,7% so tháng trước và tăng 14,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 6,3% so tháng trước và giảm 20,3% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 11% và tăng 15,1%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 4,7% và tăng 8,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,7% và giảm 0,4%.

Lũy kế 4 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,7% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 8,8%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9%; sản xuất và phân phối điện khí đốt, hơi nước, nước nóng tăng 5,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,3%. Một số ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn và có tốc độ tăng khá cao so với mức tăng bình quân chung như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 21,9%; sản xuất trang phục tăng 41%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 16,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su plastic tăng 16,4%; sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 154,3%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố Hà Nội ước tính 4 tháng tăng so cùng kỳ như sau: Thuốc lá, tăng 2,6%; vải dệt kim, tăng 27%; áo sơ mi cho người lớn dệt kim, tăng 99%; quần áo thể thao, tăng 113,6%; sản phẩm mây tre đan, tăng 16,5%; dược phẩm khác, tăng 83,3%; vacxin dùng làm thuốc thú y, tăng 47,3%; cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm, tăng 40%; tủ lạnh, tăng 111,2%; quạt bàn, quạt sàn... có công suất không quá 125W, tăng 20,5%; xe có động cơ đốt trong kiểu piston chờ từ 10 người trở lên, tăng 45,4%; phụ tùng xe có động cơ, tăng 25,6%; xe mô tô, xe máy, tăng 4,6%; ghế có khung bằng gỗ, tăng 32,2%; giường bằng gỗ, tăng 19,9%; tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp), tăng 23,6; bàn bằng gỗ các loại, tăng 200,6%; nước uống, tăng 12,3%.

2. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Tư ước đạt 2.524 tỷ đồng, tăng 13,7% so tháng trước và tăng 41,8% so cùng kỳ (trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp Thành phố ước đạt 1.799 tỷ đồng, tăng 10,1% và tăng 63,2%; cấp quận huyện đạt 634 tỷ, tăng 23,8% và tăng 5,6%). Lũy kế từ đầu năm, vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách ước đạt 7.968 tỷ đồng, tăng 36% so cùng kỳ năm trước và đạt 26,1% kế hoạch năm 2016 (trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố đạt 5.862 tỷ đồng, tăng 58,3% so cùng kỳ và hoàn thành 30% kế hoạch năm; cấp quận huyện đạt 1.850 tỷ đồng, bằng 95,9% so cùng kỳ và 18,9% kế hoạch).

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách 4 tháng đầu năm tăng đáng kể so cùng kỳ, các chủ đầu tư đang tích cực triển khai các dự án mới và dự án chuyển tiếp. Quý Một, đã giải ngân được trên 10% kế hoạch vốn đầu tư năm 2016. Tuy nhiên, hiện nay một số dự án còn gặp nhiều khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện của dự án.

****) Tiến độ một số dự án trên địa bàn Thành phố***

- *Dự án đường vành đai I (đoạn Ô Đống Mác - Nguyễn Khoái):* Công tác giải phóng mặt bằng cơ bản đã hoàn thành, hiện còn 3 hộ dân chưa bàn giao, chủ đầu tư đang phối hợp với UBND quận tiến hành cưỡng chế, thu hồi đất. Dự kiến sẽ bàn giao toàn bộ mặt bằng cho nhà thầu trong quý II.

Công tác thi công: Hiện nay các gói thầu xây dựng đã thực hiện được trên 80% khối lượng xây lắp và đang khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thi công đồng bộ trên công trường để hoàn thành toàn bộ dự án đưa vào khai thác.

- *Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội):* Gói thầu CP04- Hạ tầng kỹ thuật Depot, hiện đã thi công được 90% khối lượng công việc và chủ đầu tư đang làm thủ tục đóng gói thầu. Các gói thầu xây dựng khác đoạn tuyến trên cao vẫn đang được thi công và đạt tiến độ đề ra. Gói thầu hầm và các ga ngầm đang được chủ đầu tư phối hợp với các nhà thầu chuẩn bị các điều kiện cần thiết để khởi công vào cuối tháng Tư.

Công tác giải phóng mặt bằng để phục vụ cho việc thi công phần ngầm đang được triển khai và thực hiện, UBND Thành phố đã chấp thuận bố trí quỹ nhà tái định cư cho các hộ dân thuộc diện giải phóng mặt bằng.

- *Dự án thoát nước Hà Nội (giai đoạn 2):* Đến nay đã có 7/16 gói thầu đã hoàn thành công tác thi công, bàn giao đưa vào sử dụng.

Công tác giải phóng mặt bằng: Hiện dự án đang gặp nhiều khó khăn trong

công tác giải phóng mặt bằng do dự án trải dài trên 8 quận huyện và chủ yếu tập trung ở khu vực nội thành. Mặt khác, công tác thi công chỉ tập trung vào mùa khô, đồng thời chế độ, chính sách trong công tác giải phóng mặt bằng có nhiều thay đổi nên làm gián đoạn và kéo dài thời gian thực hiện bàn giao mặt bằng so với dự kiến ban đầu.

3. Thương mại dịch vụ

3.1. Nội thương

Hiện nay, thời tiết vào hè nên các cửa hàng kinh doanh đồ điện lạnh, hàng may mặc,... bắt đầu trở nên nhộn nhịp, phong phú cả về kiểu dáng và mẫu mã đã thu hút nhiều người tiêu dùng lựa chọn.

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Tư ước đạt 171.445 tỷ đồng, tăng 1,3% so tháng trước và 9,7% so cùng kỳ năm trước (trong đó, tổng mức bán lẻ và dịch vụ ước đạt 40.247 tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 7,8%).

Lũy kế 4 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ ước đạt 681.662 tỷ đồng, tăng 9,7% so cùng kỳ năm trước (trong đó, tổng mức bán lẻ ước đạt 159.175 tỷ đồng, tăng 8,6%). Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước đạt 196.194 tỷ đồng, chiếm 28,8% và tăng 7,6% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 452.929 tỷ đồng, chiếm 66,4% và tăng 10,7% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 32.539 tỷ đồng, chiếm 4,8% và tăng 9,6%.

3.2. Ngoại thương

- *Xuất khẩu*: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Thành phố tháng Tư ước đạt 852 triệu USD, giảm 1% so tháng trước và giảm 4% so cùng kỳ năm trước (trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 659 triệu USD, giảm 0,8% và giảm 2,4%). Lũy kế từ đầu năm, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 3.395 triệu USD, tăng 0,2% so cùng kỳ năm trước (trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 2.613 triệu USD, tăng 0,1%).

Trong 4 tháng đầu năm nay, đóng góp nhiều nhất vào tăng kim ngạch xuất khẩu là nhóm hàng dệt may tăng 22,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 20,8%;... bên cạnh đó vẫn còn một số ngành có kim ngạch xuất khẩu giảm như nông sản giảm 19,5%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi giảm 19,7%;...

- *Nhập khẩu*: Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tháng Tư ước đạt 1.754 triệu USD, tăng 2,3% so tháng trước và giảm 12,8% so cùng kỳ (trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 757 triệu USD, tăng 2,7% và giảm 10,4%). Lũy kế 4 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 7.325 triệu USD, giảm 5,1% so cùng kỳ năm trước (trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 3.160 triệu USD, giảm 4,8%).

Trong 4 tháng đầu năm nay, kim ngạch nhập khẩu trên hầu hết các mặt hàng đều có xu hướng giảm so cùng năm 2015 như: hóa chất giảm 24,7%; chất dẻo giảm 15,9%; phân bón giảm 5,6%;...

3.3. Vận tải

- *Vận tải hàng hóa*: Tháng Tư khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 0,2% so tháng trước và tăng 10,5% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 0,6% và tăng 9,7%; doanh thu tăng 0,7% và 10,9%. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 10,4% so cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển và doanh thu đều tăng 9,5% so cùng kỳ.

- *Vận tải hành khách*: Số lượt hành khách vận chuyển tăng 0,4% so tháng trước và 7,9% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển tăng 1,4% và tăng 10,2%; doanh thu vận chuyển hành khách tăng 1,5% và 10,7%. Lũy kế từ đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển tăng 8,1%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 10% và doanh thu tăng 9,1% so cùng kỳ năm trước.

Trong 4 tháng đầu năm, tổng doanh thu hoạt động vận tải ước đạt 22.262 tỷ đồng, tăng 9,3% so cùng kỳ. Trong đó, kinh tế Nhà nước chiếm 37%; kinh tế ngoài nhà nước chiếm 49,8% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 13,2%.

Năm nay, kỳ nghỉ lễ Giỗ tổ Hùng Vương người lao động được nghỉ 3 ngày, nghỉ lễ 30/4 - 1/5 nghỉ 4 ngày, do đó nhu cầu đi lại vui chơi giải trí, thăm quan du lịch, nghỉ mát, về quê thăm người thân của người dân sẽ tăng cao đột biến. Để phục vụ nhu cầu đi lại tăng cao trong dịp lễ, Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội tăng cường 700 lượt xe cho cả đợt nghỉ lễ. Trong đó, tại bến xe Giáp Bát là 200 lượt, bến xe Gia Lâm 60 lượt, bến xe Mỹ Đình 400 lượt xe, bến xe Lương Yên là 40 lượt.. Tổng Công ty Vận tải Hà Nội cũng tăng cường xe buýt trên các tuyến tại các bến xe để giải tỏa khách kịp thời.

Đối với ngành đường sắt, ngay từ đầu tháng Ba, Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội đã xây dựng kế hoạch chạy tàu kèm theo chính sách khuyến mại giảm giá để phục vụ cho hai kỳ nghỉ này. Theo đó, công ty đã lập thêm 30 đoàn tàu để phục vụ hành khách đi tàu.

- *Hoạt động bốc xếp*: Ước tính doanh thu tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 9,9% so cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng, doanh thu tăng 9,1% so cùng kỳ năm trước.

3.4. Thị trường giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tư tiếp tục tăng so tháng trước và tăng so cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm giao thông có chỉ số tăng cao nhất do

trong những kỳ lấy giá vừa qua, giá xăng dầu đã điều chỉnh tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống cũng tăng nhẹ do tình trạng khô hạn kéo dài, một số vùng sản xuất lương thực, thực phẩm bị ảnh hưởng đã làm giảm nguồn cung ra thị trường dẫn tới giá lương thực và thực phẩm tăng.

Trong tháng, chỉ số giá vàng tiếp tục tăng trở lại và tăng 0,21% thì chỉ số giá USD có diễn biến trái chiều, giảm 0,11%.

Giá một số mặt hàng như sau:

- *Lương thực*: Hiện nay do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino khiến cho vùng vừa lúa lớn nhất cả nước là đồng bằng Sông Cửu Long bị nhiễm mặn khiến nguồn cung khan hiếm đã đẩy giá lúa gạo lên cao. Giá các loại gạo nếp, gạo tẻ đều tăng; giá một số loại gạo trên thị trường Hà Nội như sau: Gạo tẻ thường Khang Dân giữ ở mức 11.500-12.000 đồng/kg; gạo Xi dẻo có giá 12.500 - 13.500 đồng/kg; gạo tám Hải Hậu có giá dao động từ 19.500 - 20.500 đồng/kg; gạo nếp cái hoa vàng có giá từ 30.000 - 33.500 đồng/kg.

Trong thời gian này, dự báo với thời tiết nắng nóng kéo dài trên diện rộng sẽ ảnh hưởng đến mùa vụ khiến giá gạo cũng không giữ được sự ổn định.

- *Thực phẩm*: Tháng này, nhóm thực phẩm cũng tăng so tháng trước do giá thịt lợn và một số loại rau củ tăng. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng thịt lợn tăng giá do trong thời gian vừa qua, thương lái thu mua lợn xuất bán sang Trung Quốc loại lợn to xuất chuồng khoảng từ 110-120 kg khiến nguồn cung bị khan hiếm.

Giá một số loại rau củ tăng từ 5-20% so với tháng trước do đây là thời kỳ vụ Đông kết thúc và bước vào vụ Xuân Hè. Các loại rau vụ Đông như bắp cải, su hào, súp lơ đều đã hết vụ và phụ thuộc vào lượng rau từ Sapa đưa về. Các vùng rau tại Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Hải Dương... cũng bắt đầu vào vụ mới.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* có chỉ số tăng. Nguyên nhân khiến nhóm này tăng do giá gas, giá sắt thép tăng trong thời gian vừa qua. Cụ thể như sau: Giá gas thế giới bình quân tháng Tư được công bố ở mức 335 USD/tấn tăng 30USD/tấn so với tháng Ba nên giá gas bán lẻ trong nước được điều chỉnh tăng lên ngay từ đầu tháng Tư là 10.000đ/bình 12kg. Hiện tại giá bán lẻ của các hãng gas giao động: 250.000 - 280.000 đồng/kg (tùy từng hãng); Các mặt hàng khác trong nhóm như sắt thép, xi măng cũng tăng so với tháng trước. Nguyên nhân khiến giá vật liệu xây dựng tăng là do giá phôi, thép phế liệu trên thị trường thế giới bắt đầu tăng trở lại sau một thời gian giữ ở mức thấp và yếu tố lớn hơn là do đầu cơ trục lợi từ quyết định áp thuế tự vệ thương mại. Cụ thể giá thép khu vực phía Bắc và phía Nam chưa tính thuế VAT

giao tại nhà máy dao động ở mức 9,0 - 9,6 triệu đồng/tấn đối với thép cuộn, 9,1- 9,7 triệu đồng/tấn đối với thép cây.

- *Về giá xăng dầu:* Trong những ngày đầu tháng Tư do giá xăng trên thị trường thế giới đã tăng mạnh khiến giá xăng trong nước cũng được điều chỉnh tăng 520đ/lít đối với xăng A95 và A92, giá các mặt hàng dầu được giữ nguyên so với kỳ điều chỉnh trước đó. Ngày 20/4 giá dầu Diezen 0.05S được điều chỉnh tăng 500 đồng/lít, giá bán lẻ một số loại xăng dầu hiện nay như sau: A95 là 15.640 đồng/lít, A92 là 14.940đ/lít, dầu Diezen 0.05S là 10.370 đồng/lít.

4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

4.1. Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Xuân toàn Thành phố đạt 121.082 ha, giảm 1,8% so cùng kỳ. Nguyên nhân của sự sụt giảm này do: Nhà nước thu hồi đất tại một số huyện như Gia Lâm, Thạch Thất; chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây ăn quả, trồng hoa tại Gia Lâm, Đan Phượng, Thường Tín và chuyển sang nuôi trồng thủy sản tại Thường Tín, Ứng Hòa.... Trong đó: Lúa đạt 99.290 ha, bằng 99,6% kế hoạch và giảm 1,7% so cùng kỳ; ngô đạt 5.970 ha, giảm 4,3%; khoai lang 423 ha, giảm 26,6%; đậu tương 537 ha, giảm 10,4%; rau đậu các loại 10.832 ha, tăng 1,8%; cây hàng năm khác 4.030 ha, giảm 6,8%.

Tính chung vụ Đông Xuân năm 2016, toàn Thành phố đã gieo trồng được 163.156 ha, giảm 5,9% so cùng kỳ. Trong đó: Lúa 99.290 ha, giảm 1,7%; ngô 15.974 ha, giảm 5%; khoai lang 3.216 ha, giảm 10,7%; đậu tương 11.123 ha, giảm 40,6%; rau đậu các loại 27.905 ha, tăng 1,3%; cây hàng năm khác 5.648 ha, tăng 7,6%. Nhìn chung diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân năm nay giảm so với cùng kỳ chủ yếu là do giảm diện tích gieo trồng cây vụ Đông và diện tích gieo trồng lúa vụ Xuân.

Hiện nay, các loại cây trồng đang trong thời kỳ phát triển tốt. Những trà lúa sớm và trà trung đang trong giai đoạn làm đòng, trà muộn đang đẻ nhánh rộ; cây ngô đang trổ cờ và cây đậu tương đang ra hoa và quả non. Tuy nhiên, đã xuất hiện sâu bệnh gây hại nhẹ trên một số cây như bệnh đạo ôn, khô vằn, bộ trĩ,.. ở lúa; sâu ăn lá, đóm lá,... ở ngô; bộ nhày, sâu xanh, sâu khoang ở rau thập tự.

4.2. Chăn nuôi

Các địa phương đang tích cực đẩy mạnh công tác chăm sóc sức khỏe cho đàn gia súc, gia cầm, đồng thời tăng cường tái đàn sau khi đã xuất bán, giết thịt trong dịp tết Nguyên đán vừa qua. Nhìn chung, số lượng đàn gia súc, gia cầm hiện tương đối ổn định và ước đạt như sau: Đàn trâu 25.306 con, tăng 2% so

cùng kỳ; đàn bò 145.202 con, tăng 2,5% (trong đó, bò sữa 15.389 con, tăng 3,6%); đàn lợn 1.457 nghìn con, tăng 2,3%; gia cầm 26,7 triệu con, tăng 4,2% (trong đó, đàn gà 16,6 triệu con, tăng 2,8%).

Từ đầu năm đến nay tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt. Tỷ lệ đàn gia súc, gia cầm mắc các bệnh truyền nhiễm thông thường thấp và tỷ lệ chữa khỏi cao. Hiện không xảy ra dịch bệnh tai xanh và cúm gia cầm. Đối với ổ dịch lở mồm long móng, đã phát sinh 02 ổ dịch lở mồm long móng tại 2 xã Hát Môn và Võng Xuyên của huyện Phúc Thọ. Như vậy, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 03 huyện bị dịch lở mồm long móng là Ba Vì, Đan Phượng và Phúc Thọ. Trong đó, 03 thôn có dịch tại huyện Ba Vì đã được kiểm soát, các ổ dịch đã qua từ 14-19 ngày, không phát sinh dịch; tại huyện Đan Phượng và huyện Phúc Thọ dịch đang được kiểm soát.

4.3. Lâm nghiệp

Diện tích trồng rừng trong tháng ước đạt 40 ha, lũy kế từ đầu năm đến nay ước đạt 75 ha bằng 85,2% so với cùng kỳ năm 2015. Diện tích trồng rừng đạt thấp là do thời tiết đầu năm rét đậm, rét hại không thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Hơn nữa ngân sách về trồng và chăm sóc rừng chưa giao cho các địa phương nên cũng ảnh hưởng đến diện tích trồng và chăm sóc rừng của Thành phố.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản của Thành phố chủ yếu là diện tích rừng trồng đến kỳ cho thu hoạch và cây lâm nghiệp trồng phân tán. Trong tháng Tư, sản lượng gỗ, củi khai thác ước đạt: Gỗ 1.100 m³, tăng 14%; củi 5.800 Ste, tăng 8% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, khai thác gỗ ước đạt 4.460 m³, tăng 0,6%; củi khai thác 14.880 Ste, giảm 9% so cùng kỳ.

Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã không bị xảy ra vụ cháy rừng nào. Kết quả thừa hành pháp luật, từ đầu năm đến nay đã xử lý 33 vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 97,6 kg động vật hoang dã; tổng gỗ quy tròn 22 m³ (trong đó: 5,7 m³ gỗ quý hiếm), phạt hành chính, bán lâm sản tịch thu được 751 triệu đồng.

4.4. Thủy sản

Hiện nay, các hộ nuôi trồng thủy sản tiếp tục đầu tư thức ăn và nuôi thả bổ sung diện tích đã thu hoạch trong dịp tết Nguyên đán vừa qua. Diện tích nuôi thả tháng Tư ước đạt 1.100 ha, tăng 33,3% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, diện tích nuôi thả mới và nuôi lưu toàn Thành phố đạt 17.873 ha, giảm 8,7% so cùng kỳ do thời tiết khô hạn từ đầu năm đến nay, chưa có đợt mưa lớn nào nên các ao, hồ mức nước rất thấp.

Sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 5.250 tấn, giảm 2% so cùng kỳ (trong đó, sản lượng nuôi trồng thu hoạch đạt 5.125 tấn, tăng 0,7%). Lũy kế, sản lượng ước đạt 27.962 tấn, tăng 14,7% (trong đó, sản lượng nuôi trồng thu hoạch đạt 27.412 tấn, tăng 16,6%).

Sản lượng khai thác ước đạt 125 tấn, giảm 53,4%. Lũy kế từ đầu năm, sản lượng khai thác đạt 550 tấn, giảm 36,3% so cùng kỳ; sản xuất cá giống trên địa bàn ước đạt 850 triệu con các loại.

5. Các vấn đề xã hội

Tháng Ba năm 2016, trên địa bàn thành phố Hà Nội:

- Đã phát hiện 284 vụ phạm pháp hình sự, giảm 29,9% so cùng kỳ (trong đó, có 225 vụ do công an khám phá được, giảm 30,3%); với 330 người bị bắt, giữ theo Luật, giảm 54,4% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, đã phát hiện 975 vụ phạm pháp hình sự, giảm 35,9% so cùng kỳ (trong đó, có 780 vụ do công an khám phá được, giảm 36,5%); với 1.636 người bị bắt, giữ theo Luật, giảm 32,3% so cùng kỳ.

- Đã phát hiện 112 vụ phạm pháp về kinh tế, tăng 21,7% so cùng kỳ; số đối tượng phạm pháp là 114 người, tăng 29,5% và thu nộp ngân sách 4,1 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm, tổng số vụ phạm pháp kinh tế là 853 vụ, tăng 20,1% so cùng năm trước; số đối tượng phạm pháp là 899 người, tăng 18,8% và thu nộp ngân sách 59 tỷ đồng.

- Đã phát hiện 27 vụ cờ bạc, bắt giữ 245 người, giảm 15,6% về số vụ và 28,4% về số đối tượng bị bắt giữ. Tính chung ba tháng, có 158 vụ cờ bạc bị phát hiện và bắt giữ 863 người, giảm 12,7% về số vụ và 19,2% về số đối tượng bị bắt giữ.

- Đã phát hiện 177 vụ, bắt giữ 210 đối tượng về buôn bán, tàng trữ và vận chuyển ma túy, tăng 35,1% về số vụ và 28% về đối tượng bị bắt giữ so cùng kỳ. Tính chung ba tháng, đã có 788 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy bị phát hiện, tăng 43,5% so cùng kỳ; bắt giữ 994 người, tăng 47%.

- Xảy ra 110 vụ tai nạn giao thông, làm 44 người chết và bị thương 86 người. Tính chung ba tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 348 vụ tai nạn giao thông, giảm 18,9% so cùng kỳ; làm 140 người chết, giảm 7,9% và 298 người bị thương, giảm 15,3%.

6. Tài chính ngân hàng và thị trường chứng khoán

6.1. Tài chính ngân hàng

- Về hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Tư ước đạt 1.490 nghìn tỷ đồng, tăng

3% so tháng trước và 1% so tháng 12 năm trước (trong đó, vốn huy động từ 12 tháng trở lên chiếm 30,5% trong tổng nguồn vốn huy động và đạt 454 nghìn tỷ). Trong đó: Tiền gửi chiếm 94,2% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 3,2% so tháng trước và tăng 1,4% so tháng 12 (tiền gửi tiết kiệm tăng 1,1% và tăng 5,8%; tiền gửi thanh toán tăng 4,7% và giảm 1,3%); phát hành giấy tờ có giá chiếm 5,8%, tăng 0,2% so tháng trước và giảm 5,1% so tháng 12. Trong tổng nguồn vốn huy động thì huy động bằng đồng Việt Nam chiếm 75,6%.

- *Về hoạt động tín dụng*: Tổng dư nợ trên địa bàn Thành phố tháng Tư ước đạt 1.297 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và tăng 4,8% so tháng 12. Trong đó: Dư nợ ngắn hạn đạt 746 nghìn tỷ, chiếm 57,5% trong tổng dư nợ, tăng 1,7% so tháng trước và 4,6% so tháng 12; dư nợ trung và dài hạn tương đương với dư nợ tháng Ba và đạt 551 nghìn tỷ, tăng 5,1% so tháng 12. Trong tổng dư nợ thì dư nợ cho vay chiếm 75%; đầu tư chiếm 25% và chủ yếu là đầu tư kinh doanh chứng khoán.

Trong tổng dư nợ cho vay thì tỷ lệ cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 42,2%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,9%; cho vay tiêu dùng chiếm 9,1%; cho vay bất động sản chiếm 8,6%; cho vay nông nghiệp nông thôn chiếm 7,1%.

Tính đến hết quý Một, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm 3,95% và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay chiếm 5,28%.

6.2. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/4, trên cả hai sàn chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 671 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, tăng 38 doanh nghiệp so đầu năm và được tập trung chủ yếu tại sàn Upcom do hiện nay Nhà nước đã ban hành Thông tư số 180/2015/TT-BTC, ngày 13/11/2015 về “Hướng dẫn về đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết”. Thông tư được ban hành đã tạo điều kiện về thủ tục pháp lý để các doanh nghiệp thực hiện niêm yết và cổ phần hóa gắn với niêm yết của các doanh nghiệp.

Trong số 671 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch có 383 doanh nghiệp niêm yết (HNX), tăng 6 doanh nghiệp so đầu năm và 288 doanh nghiệp đăng ký giao dịch (Upcom), tăng 32 doanh nghiệp, với giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 173.009 tỷ đồng, tăng 10,6% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 109.082 tỷ đồng, tăng 2,9%; Upcom đạt 63.927 tỷ đồng, tăng 26,6%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 252.014 tỷ đồng, tăng 18,5% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 153.833 tỷ đồng, tăng 1,5%; Upcom đạt 98.181 tỷ đồng, tăng 60,9%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, không có những thông tin bất lợi ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp niêm yết. Mặt khác, tâm lý chờ đợi vào kết quả kinh doanh quý 1 của các doanh nghiệp niêm yết đã làm cho các chỉ số chứng khoán đều dao động trong biên độ hẹp so đầu năm và cùng kỳ tháng trước.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/4, chỉ số HNX-Index đạt 80,26 điểm, tăng 0,30 điểm so đầu năm và 0,63 điểm so cùng kỳ tháng trước, tương đương 0,4% và 0,8% (chỉ số HNX30 đạt 142,21 điểm, tăng 1,04 điểm so đầu năm và giảm 0,08 điểm so cùng kỳ tháng trước, tương đương tăng 0,7% so đầu năm và giảm 0,1% so cùng kỳ tháng trước).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Tư, khối lượng giao dịch đạt 557 triệu CP được chuyển nhượng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 472 triệu CP; giao dịch thỏa thuận đạt 85 triệu CP), với giá trị chuyển nhượng đạt 5.985 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 5.256 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 729 tỷ đồng), bằng 94,2% về khối lượng và 93,9% về giá trị so cùng kỳ tháng trước. Bình quân một phiên giao dịch có 50,6 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 544,1 tỷ đồng, bằng 91,1% về khối lượng và 93% về giá trị so bình quân chung tháng Ba.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 3.364 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 34.361 tỷ đồng, bằng 114,1% về khối lượng và 91,6% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Tư, khối lượng giao dịch đạt 131 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 1.504 tỷ đồng. Bình quân một phiên có 11,9 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 136,8 tỷ đồng, bằng 87,4% về khối lượng và 62,2% về giá trị so bình quân chung tháng trước.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 688 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 10.004 tỷ đồng, tăng 304,5% về khối lượng và 254,3% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và tài khoản của các nhà đầu tư

Tháng Ba, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 146 mã số giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài (trong đó: Tổ chức 23; cá nhân 123). Lũy kế ba tháng đầu năm, VSD đã cấp được 377 mã số giao (trong đó, tổ chức 79; cá nhân 298). Đưa tổng số mã đã cấp đạt 18.897 mã (trong đó, tổ chức 2.886; cá nhân 16.011).

Cũng trong tháng Ba, số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 12.352 tài khoản (trong đó: Tài khoản của các nhà đầu tư trong nước đạt 12.193 tài khoản; nhà đầu tư nước ngoài đạt 159 tài khoản). Lũy kế, số tài khoản của các nhà đầu tư hiện có đạt 1.597.780 tài khoản (trong đó: Tài khoản nhà đầu tư trong nước đạt 1.579.651 tài khoản; nhà đầu tư nước ngoài đạt 18.129 tài khoản).

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

Q. CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

6 - 5 - 1946

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 3		Ước tính tháng 4		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2016 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 3/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 4/2015	
Toàn ngành	110.89	104.49	122.72	114.47	108.70
1. Khai Khoáng	46.12	89.12	49.03	79.73	91.22
- Khai khoáng khác	46.12	89.12	49.03	79.73	91.22
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	110.17	104.53	122.32	115.09	108.96
- Sản xuất chế biến thực phẩm	124.15	118.33	132.33	119.76	121.93
- Sản xuất đồ uống	36.28	52.65	59.91	87.48	89.19
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	148.18	109.29	145.51	120.04	102.56
- Dệt	85.60	90.17	94.44	93.83	101.43
- Sản xuất trang phục	206.83	138.71	225.73	153.39	140.95
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	64.65	66.31	88.73	89.16	82.24
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	119.31	66.92	126.54	128.16	93.79
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87.37	89.04	96.15	69.31	78.33
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	162.49	80.47	337.60	124.39	116.24
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108.09	162.48	115.48	115.10	116.38
- SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	48.72	90.93	50.73	87.82	93.34
- Sản xuất kim loại	54.78	132.17	56.33	120.00	124.03
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	62.52	83.79	66.09	100.28	96.29
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	65.86	86.65	71.82	95.16	94.29
- Sản xuất thiết bị điện	101.62	90.48	102.32	102.97	86.07
- SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	46.81	94.54	47.55	102.33	100.71
- Sản xuất xe có động cơ	198.78	120.87	183.08	96.80	106.09
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	172.17	109.56	196.97	137.78	116.74
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	473.85	333.28	404.04	175.05	254.34

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 3		Ước tính tháng 4		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2016 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 3/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 4/2015	
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	142.37	106.23	149.11	108.21	105.45
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	142.37	106.23	149.11	108.21	105.45
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	124.95	103.70	129.53	99.60	103.30
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	139.33	120.24	139.38	113.70	112.34
- Thoát nước và xử lý nước thải	140.38	88.70	153.82	84.85	94.13
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	88.46	93.74	92.39	95.70	98.70

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 04	Thực hiện 4T 2016	$\frac{T\ 4/2016}{T\ 3/2016}$	$\frac{4T/2016}{4T/2015}$
- Bánh và kẹo các loại	Tấn	1831	7676	92.1	90.8
- Bia các loại	1000 Lít	15178	55489	170.9	88.5
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	102000	380802	98.2	102.6
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	110	504	97.3	127.0
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	110	427	91.7	52.7
- Áo sơ mi người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	4041	14027	101.8	199.0
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	1425	6112	101.1	86.5
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1286	4608	123.3	76.5
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3469	10222	125.3	184.0
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	302	2514	87.8	213.6
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	5894	24244	127.7	78.2
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	3561	14812	111.3	116.5
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	2914	8468	122.6	518.2
- Giấy và bìa khác	Tấn	2332	8603	111.6	93.5
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000chiếc	6228	26216	79.0	105.9
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	215	792	104.4	79.8
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	4243	15265	102.4	99.2
- Phân bón các loại	Tấn	27772	113832	84.9	100.4
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	971	2912	112.5	66.7
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	270	920	98.5	106.0
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	262672	847197	152.3	183.3
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	803	2089	359.3	82.7
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	21765	85780	100.0	147.3
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	59028	210430	97.1	110.4

- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	109	390	93.2	106.8
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	105	438	128.0	86.1
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	126693	446064	98.1	103.5
- Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	10887	37255	97.9	106.2
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	27368	110785	104.0	140.0
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu	Cái	430722	1655422	96.6	84.3
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	206	667	130.5	100.2
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1271	4436	116.7	103.1
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3895	14081	96.7	105.6
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng các loại	Chiếc	206	633	107.3	60.4
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	2068	8906	109.5	102.6
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	163	395	115.6	82.1
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	20	80	95.2	15.1
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	64721	221476	102.5	211.2
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125W	1000 Cái	488	1415	100.3	120.5
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chữ được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	815	3161	100.6	145.4
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston các loại	Chiếc	1389	4474	101.6	76.2
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	485	2011	79.1	104.9
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	36863	128582	105.0	125.6
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	83917	314172	100.3	104.6
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	8753	33685	121.2	122.2
- Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	11220	39511	100.3	132.2
- Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	32150	115465	100.2	119.9
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	43436	154195	100.3	123.6
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	442613	1665812	83.9	300.6
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1107	4332	104.7	105.5
- Nước uống được	M ³	19039	75847	100.0	112.3

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 4	Thực hiện 4T 2016	$\frac{T\ 4/2016}{T\ 3/2016}$	$\frac{4T\ 2016}{4T\ 2015}$
1. Tổng mức bán ra	171445	681662	101.3	109.7
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	49000	196194	100.9	107.6
+ Kinh tế ngoài nhà nước	114315	452929	101.5	110.7
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8130	32539	100.9	109.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	126450	501970	101.4	108.9
+ Khách sạn - nhà hàng	3930	15622	101.3	110.1
+ Du lịch lữ hành	720	2821	101.9	107.8
+ Dịch vụ	40345	161249	101.1	112.2
2. Tổng mức bán lẻ	40247	159175	101.5	108.6
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	5560	22119	101.2	106.9
+ Kinh tế ngoài nhà nước	30367	119849	101.6	108.7
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4320	17207	101.0	110.2
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	20300	80751	101.6	109.1
+ Khách sạn - nhà hàng	3930	15622	101.3	110.1
+ Du lịch lữ hành	720	2821	101.9	107.8
+ Dịch vụ	15297	59981	101.5	107.6
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)			-	-
+ Kinh tế Nhà nước	13.8	13.9	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.5	75.3	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.7	10.8	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 4	Thực hiện 4T 2016	$\frac{T\ 4/2016}{T\ 3/2016}$	$\frac{4T\ 2016}{4T\ 2015}$
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	852	3395	99.0	100.2
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>659</i>	<i>2613</i>	<i>99.2</i>	<i>100.1</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	210	849	98.4	100.4
- Kinh tế ngoài nhà nước	210	831	99.5	101.8
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	432	1715	99.1	99.3
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	90	337	97.8	80.5
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>22</i>	<i>85</i>	<i>95.7</i>	<i>76.1</i>
+ Cà phê	21	85	95.5	87.6
+ Hạt tiêu	9	29	94.4	49.9
+ Chè	6	26	95.0	116.3
- Hàng may, dệt	114	510	103.6	122.7
- Giày dép các loại và SP từ da	17	86	94.4	106.4
- Hàng điện tử	43	180	95.6	99.4
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	100	398	95.2	80.3
- Hàng thủ công mỹ nghệ	15	58	103.4	104.3
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	37	160	105.7	99.6
- Máy móc thiết bị phụ tùng	96	377	99.0	94.0
- Thủy tinh & các sản phẩm từ thủy tinh	26	110	96.3	96.6
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	60	227	103.4	120.8
- Hàng hoá khác	254	951	98.1	108.6

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 4	Thực hiện 4T 2016	$\frac{T\ 4/2016}{T\ 3/2016}$	$\frac{4T\ 2016}{4T\ 2015}$
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	1754	7325	102.3	94.9
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>757</i>	<i>3160</i>	<i>102.7</i>	<i>95.2</i>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	1078	4502	102.0	94.1
- Kinh tế ngoài nhà nước	292	1223	102.3	93.2
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	384	1600	103.3	98.8
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	298	1330	100.8	89.5
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	500	2521	100.2	85.7
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>88</i>	<i>398</i>	<i>101.5</i>	<i>94.2</i>
+ Phân bón	21	83	102.8	94.4
+ Hoá chất	19	89	105.1	75.3
+ Chất dẻo	40	193	102.2	84.1
+ Xăng dầu	166	1021	102.0	80.9
- Hàng hoá khác	956	3474	104.0	105.7

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Tư so với			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100.32	102.18	101.63	101.79
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.28	102.46	102.61	101.91
+ Lương thực	101.39	98.79	102.78	97.17
+ Thực phẩm	100.23	103.34	102.85	102.71
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.02	102.09	101.91	102.19
- Đồ uống và thuốc lá	100.00	103.02	101.20	102.89
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.10	102.20	100.67	102.28
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100.19	101.05	99.51	102.54
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.09	102.12	100.73	102.30
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.02	124.54	124.68	111.58
- Giao thông	101.61	90.71	93.07	92.64
- Bru chính viễn thông	100.00	99.75	100.00	99.64
- Giáo dục	100.01	108.27	103.80	108.27
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.18	103.38	101.76	103.05
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.07	102.77	100.62	102.85
2. Chỉ số giá vàng	100.21	104.86	110.49	98.82
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	99.89	103.52	99.27	104.49

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

V. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 4	Thực hiện 4T 2016	$\frac{T\ 4/2016}{T\ 3/2016}$	$\frac{4T\ 2016}{4T\ 2015}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5613	22262	100.8	109.3
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	2069	8232	100.7	108.9
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2805	11086	100.9	109.6
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	739	2944	100.6	109.1
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2558	10171	100.7	109.5
+ Vận tải hành khách	1221	4784	101.5	109.1
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1834	7307	100.5	109.1
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	47	189	100.2	110.4
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.km)	3986	15857	100.6	109.5
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu HK)	78	311	100.4	108.1
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	2143	8447	101.4	110.0

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150